VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

(Tiếp theo Công báo số 905 + 906)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 48b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CÂY CAO SU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật cây cao su

Mã ngành, nghề: 6620204

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Kỹ thuật cây cao su trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Kỹ thuật cây cao su trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Kỹ thuật cây cao su trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật cây cao su trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật cây cao su do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật cây cao su trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật cây cao su trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật cây cao su trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật cây cao su trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên; lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2.113 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật cây cao su, trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CÂY CAO SU

Mã ngành, nghề: 6620204

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	13,31
2	Định mức giờ dạy thực hành	91,5
B	**Định mức lao động gián tiếp**	**15,7**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm - Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens	13,31
2	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,31
3	Ti vi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
4	Bảng di động	Kích thước: - Dài: (1.800 ÷ 2.400) mm - Rộng: (1.000 ÷ 1.200) mm	13,31
5	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường	6,12

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Cân phân tích	- Khoảng cân: ≤ 200 gram - Độ chính xác: ± 0,01 gram	1,11
2	Máy khuấy từ gia nhiệt	- Tốc độ khuấy: ≥ 100 vòng/phút - Nhiệt độ: ≤ 100^0C - Khả năng khuấy: ≤ 2 lít	2,22
3	Kính hiển vi điện tử	Kính có 2 mắt quan sát, độ phóng đại của vật kính: 10, 40, 100	74,22
4	Máy chưng cất nước 1 lần	Công suất: ≥ 4 lít/giờ	1,06
5	Máy chưng cất nước 2 lần	Công suất: ≥ 2 lít/giờ	1,06
6	Tủ sấy	- Nhiệt độ: ≤ 220°C - Công suất: ≥ 1200 W - Dung tích: ≥ 25 lít	5
7	Máy đóng gói chân không	- Công suất 900 W - Đường hàn: Dài: ≥ 400 mm Rộng: ≥ 10 mm	1,11
8	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 150 lít	1,67
9	Cân kỹ thuật	- Khoảng cân: ≤ 200 gram - Độ chính xác: ± 0,0001 gram	12,22
10	Máy lắc	- Tốc độ lắc: ≤ 300 vòng/1 phút - Có nút điều chỉnh tốc độ và chiều lắc	6,11
11	Máy khuấy từ	- Nhiệt độ ≤ 100ºC - Tốc độ khuấy: ≤ 1.500 vòng/phút - Khả năng khuấy: ≤ 10 lít	1,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Máy chưng cất đạm tự động	- Hiệu suất thu hồi: ≥ 98% - Công suất: ≤ 2.000 W	1,39
13	Máy quang kế ngọn lửa	- Khoảng đo: (0 - 199,9) ppm - Ngưỡng phát hiện: + Na ≤ 0,2 ppm + K ≤ 0,2 ppm + Li ≤ 0,25 ppm + Li ≤ 0,25 ppm + Ca ≤ 15 ppm + Ba ≤ 30 ppm - Độ lặp lại: ≤ 1%	1,39
14	Bếp điện	Công suất: ≤ 1.200 W	4,17
15	Bếp cách thủy	Công suất: ≤ 2.400 W	4,17
16	Lò nung	Nhiệt độ: ≤ 1.300^{o}C	1,39
17	Hệ thống tưới nước	Công suất: ≥ 1 Hp	61,39
18	Máy làm đất đa năng	Công suất: ≤ 10 Hp	17,83
19	Máy cưa	Công suất: ≤ 5 Hp loại máy cưa xích cầm tay	6,22
20	Tủ ấm	- Dung tích: ≥ 15 lít - Nhiệt độ: 1°C ÷ 50°C	1,67
21	Tủ mát	- Công suất: ≥ 200 W - Dung tích: ≥ 150 lít	1,67
22	Máy trộn vortex	Tốc độ: (0 ÷ 3.000) vòng/phút	1,67
23	Nồi hấp vô trùng (Autoclave)	- Thể tích buồng: ≥ 16 lít - Khoảng nhiệt độ: 5°C ÷ 140°C	1,67
24	Máy thổi lá	Công suất: ≤ 2 Hp	22,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Ti vi	Loại thông dụng tại thời điểm mua	0,89
26	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	306,64
27	Máy cắt cỏ	Công suất: ≤ 2 Hp	125,67
28	Tủ hút khí độc	- Màng lọc than hoạt tính, màng lọc HEPA - Công suất: ≥ 1 Hp - Kích thước: (1.200 x 800 x 2.300) mm	6,11
29	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại: 10 X, 40 X, 100 X	20
30	Kinh hiển vi	01 kính hiển vi 2 mắt kết nối được với máy ảnh kỹ thuật số và máy tính bàn	1,67
31	Cân điện tử	Độ chính xác: ± 0,01 gram	216,25
32	Máy đo diệp lục	- Loại cầm tay - Vùng đo: 10 mm - Phạm vi đo: (0 ÷ 99,9) SPAD - Độ chính xác: ±1 SPAD	2,22
33	Máy đo pH	- Khoảng đo pH: 0 ÷ 14 - Độ chính xác: ± 0,01 pH	110,42
34	Máy đo độ ẩm hạt	- Khoảng đo: 10 ÷ 40% - Độ chính xác: ± 0,5%	2,22
35	Ẩm kế	- Kích thước hiển thị: ≥ (58 x 54) mm - Thay đổi độ: °C/°F - Độ phân giải: 0,1°C	1,11
36	Ấm điện	Dung tích : ≥ 2 lít	2,22
37	Máy đo pH và độ ẩm đất	- Khoảng đo pH: 0 ÷ 14 - Khoảng đo độ ẩm: (10 ÷ 80)%	5,56
38	Máy đo độ ẩm đất	- Khoảng đo: (10 ÷ 80)% - Độ chính xác: ± 0,1%	85

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39	Máy định vị GPS	Loại thông dụng trên thị trường	54,31
40	Máy phun	Áp lực phun: ≥ 15 kg/cm²	373,14
41	Máy thủy bình	Độ chính xác: ± 50 cm	21,08
42	Máy chụp ảnh	Độ phân giải: ≥ 12 Mpixels	108
43	Máy cạo mủ	Lưỡi dao điều chỉnh được độ sâu cạo mủ và độ dày dăm cạo	14,11
44	Máy quay phim	Loại thông dụng tại thời điểm mua	105,78
45	Bộ cốc mỏ	Vật liệu làm bằng thủy tinh	239,42
46	Bộ bình tam giác	Vật liệu làm bằng thủy tinh	653,69
47	Bộ ống đong	Vật liệu làm bằng thủy tinh	1384,36
48	Bộ Pipet	Vật liệu làm bằng thủy tinh	77,92
49	Ống nhỏ giọt	Thể tích: ≥ 3 ml	206,25
50	Đũa	Vật liệu làm bằng thủy tinh	1249,67
51	Đĩa petri	Đường kính: ≥ 90 mm	1661,11
52	Bình bocan	Thể tích: (1 ÷ 2) lít	21,11
53	Khay	- Vật liệu làm bằng nhựa hoặc inox - Kích thước: (300 x 500) mm	990,31
54	Panh gắp mẫu	Vật liệu làm bằng thép không gỉ	21,11
55	Chậu	- Vật liệu làm bằng nhựa - Thể tích: (1 ÷ 2) lít	21,11
56	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường	788,67
57	Xe đẩy	Tải trọng: (100 ÷ 200) kg	211,56
58	Bộ Phễu	Làm bằng thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	97,22
59	Ống nghiệm	- Dài: (75 ÷ 180) mm - Đường kính: (10 ÷ 20) mm	1063,75

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
60	Buret	- Có chia vạch: (0,1 ÷ 1,0) ml - Khóa buret bằng nhựa - Có giá kẹp buret - Thể tích: 25 ml	86,81
61	Bình Kjeldahl	Làm bằng thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	50
62	Thước dây	Khoảng đo: (0 ÷ 1.500) mm	705,25
63	Hộp làm tiêu bản đất	Theo tiêu chuẩn ngành thổ nhưỡng học	20,83
64	Sàng phân loại đất	Các kích thước lỗ khác nhau: 0,02; 0,05; 0,1; 0,2; 0,4 mm	1,39
65	Dụng cụ lấy mẫu đất	Theo tiêu chuẩn ngành thổ nhưỡng học	20,83
66	Bảng so màu lá	Theo tiêu chuẩn ngành. Thể hiện đủ sáu màu	87,08
67	Tủ	- Dài: (1.800 ÷ 2.000) mm - Rộng: (1.000 ÷ 1.200) mm - Cao: (400 ÷ 600) mm	7,5
68	Kệ	- Dài: (1.800 ÷ 2.000) mm - Rộng: (400 ÷ 600) mm - Cao: (2.000 ÷ 3.000) mm - Số tầng tối thiểu: 4	7,5
69	Bảo hộ lao động	Đảm bảo tiêu chuẩn an toàn lao động	1616
70	Bình chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường	26,67
71	Kéo cắt cành	Loại thông dụng trên thị trường	264,42
72	Cưa tay	Loại thông dụng trên thị trường	146,19
73	Cuốc	Loại thông dụng trên thị trường	641,78
74	Xẻng	Loại thông dụng trên thị trường	634,39
75	Cào	Loại thông dụng trên thị trường	317,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
76	Cân đồng hồ	Khoảng cân: ≥ 60 kg	120,39
77	Dao	Loại thông dụng trên thị trường	41
78	Thùng chứa mủ	Bằng nhựa hoặc nhôm Dung tích: (10 ÷ 15) lít	241,11
79	Xô	Chất liệu: nhựa Thể tích: 18 lít	577,39
80	Thang	Loại thông dụng trên thị trường	4,25
81	La bàn	Loại thông dụng trên thị trường	115
82	Địa bàn 3 chân	Loại thông dụng trên thị trường	38,33
83	Thước kiểu chữ A	- Cao: ≥ 3 m - Khoảng cách giữa hai chân thước: ≥ 3 m	65,33
84	Thước dây cuộn	Phạm vi đo: (0 ÷ 100) m	74,33
85	Dao rựa	Loại thông dụng trên thị trường	248,86
86	Xà beng	Loại thông dụng trên thị trường	90
87	Bình phun	Thể tích: ≥ 16 lít	420
88	Rổ	Loại thông dụng trên thị trường	80,5
89	Búa đinh	Loại thông dụng trên thị trường	34
90	Thùng	Thể tích: ≥ 200 lít	1,89
91	Thúng	Loại thông dụng trên thị trường	10,33
92	Que khuấy	Chất liệu: Inox hoặc gỗ Dài: (1 ÷ 1,5) m	320
93	Dao ghép	Loại thông dụng trên thị trường	54,89
94	Thước kẹp	Khoảng đo: (0 ÷ 150) mm	885,89
95	Kẹp nhổ cao su Stum trần	Loại thông dụng trên thị trường	13,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
96	Giỏ	Tải trọng: (10 ÷ 20) kg	5
97	Dao cắt	Thông dụng trên thị trường	68
98	Kéo cắt cành cao	Loại thông dụng trên thị trường	9,25
99	Kính hiển vi soi nổi	Độ phóng đại: ≥ 10 X	24,5
100	Tủ trưng bày mẫu	- Vật liệu: gỗ hoặc kim loại - Kích thước: ≥ (1.800 x 1.200 x 40) mm	49,44
101	Rây	Đường kính rây: ≥ 200 mm	216
102	Bình thủy tinh	Kích thước: - Cao: (300 ÷ 400) mm - Đường kính: (150 ÷ 200) mm	432
103	Phễu lọc	Vật liệu: thủy tinh có ngăn xốp	10
104	Đèn cồn	Loại thông dụng trên thị trường	10
105	Que cấy	- Vật liệu làm bằng inox - Kích thước: (100 ÷ 200) mm	10
106	Nồi	Vật liệu làm bằng inox	10
107	Thìa	Vật liệu làm bằng inox	324
108	Mẫu tiêu bản bệnh cây	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	32,89
109	Bộ hình ảnh bệnh cây	Tối thiểu khổ A3	3,44
110	Đót kỹ thuật	Khoảng đo: (0 ÷ 10) mm	1083,33
111	Thước rập cờ miệng ngửa	Độ dốc: 32°	627,78
112	Thước rập cờ miệng úp	Độ dốc: 45°	627,78
113	Móc rạch	Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành cao su	125,56
114	Thước đánh dấu hao dăm	Khoảng đo: (40 ÷ 160) mm	466,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
115	Dao cạo mủ miệng ngửa	Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành cao su	190
116	Dao cạo mủ miệng úp	Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành cao su	168,89
117	Nạo da me	Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành cao su	25,33
118	Bình đựng keo	Thể tích: (500 ÷ 1000) ml	50,67
119	Bấm ghim	Loại bấm ghim số 10	50,67
120	Đồng hồ bấm giờ	Loại thông dụng trên thị trường	24,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,91
2	Khăn lau bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
3	NaCl	Kg	Hàm lượng: 99,5%	0,03
4	KCl	Kg	Hàm lượng: 99,5%	0,03
5	$CuCl_2$	Kg	Hàm lượng: 99%	0,03
6	$CaCl_2$	Kg	Hàm lượng: 98%	0,03
7	Giấy in	Tờ	Khổ: A4	32,78
8	Hạt giống	Kg	- Ẩm độ đạt 13%, không bị nấm mốc, thối hỏng - Đạt tiêu chuẩn thuần 99%, tỷ lệ nảy mầm ≥ 90%	0,89
9	GA_3	Hộp	Hàm lượng: 99%	0,06
10	Lamen	Hộp	Vật liệu làm bằng vải thủy tinh	0,01
11	Lam kính	Hộp	Vật liệu làm bằng vải thủy tinh	0,01
12	Giấy thấm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
13	Củ hành tím	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
14	Lá cây	Lá	Lá trên 3 loại cây (trên cạn, dưới nước, chịu hạn)	1,67
15	Túi PE	Kg	- Chất liệu: LDPE trong - Kích thước: (200 x 350) mm	0,06
16	Kim mũi mác	Hộp	Kim mũi mác đầu nhọn. Cán làm từ inox	0,02
17	Phân Đạm	Kg	Hàm lượng N: 46%	11,89
18	Phân Lân	Kg	Hàm lượng P: (20 ÷ 22)%	13,44
19	Phân Kali	Kg	Hàm lượng K: 60%	5,89
20	Phân NPK	Kg	Hàm lượng NPK: ≥ 40%	0,06
21	Axit clohydric	Kg	Hàm lượng: ≥ 95%	0,03
22	NaOH	Kg	Độ tinh khiết: ≥ 95%	0,39
23	Axit boric ρ(H_3BO_3)	Lít	Hàm lượng: ≥ 95%	0,03
24	Axit sunfuric	Lít	Hàm lượng: ≥ 99%	0,03
25	Kali sunfat	Kg	Hàm lượng: ≥ 95%	0,03
26	Natri thiosunfat	Kg	Hàm lượng: ≥ 95%	0,03
27	Axit pecloric	Lít	Hàm lượng: ≥ 99%	0,03
28	Axit nitric	Kg	Hàm lượng: ≥ 99%	0,03
29	Kali dihydro phosphat	Kg	Hàm lượng: ≥ 95%	0,03
30	Kali antimon tactrat	Kg	Hàm lượng: ≥ 95%	0,03
31	Axit ascorbic	Lít	Hàm lượng: ≥ 99%	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
32	Chỉ thị 2,4 dinitrophenol	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
33	Amoni hydroxyt	Kg	Hàm lượng: ≥ 95%	0,03
34	Keo trong	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
35	Keo hai mặt	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
36	Cát	Kg	Cát mịn	0,06
37	Tiêu cắm	Chiếc	- Phạm vi đo: (0,5 ÷ 0,7) m - Đường kính: 30 mm	24
38	Dây nilon	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,51
39	Cây giống cao su	Cây	Đạt tiêu chuẩn ngành cao su	23,75
40	Thuốc trừ cỏ	Lít	Loại đang được phép lưu hành trên thị trường	0,25
41	Phân hữu cơ	Bao	Loại phân gia súc, gia cầm hoai mục, Tải trọng: (20 ÷ 30) kg	36,5
42	Thuốc trừ côn trùng	Lít	Loại đang được phép lưu hành trên thị trường	0,56
43	Thuốc trừ nấm bệnh	Lít	Thuốc xử lý nấm bệnh. Đang được phép lưu hành trên thị trường	0,67
44	Vaseline	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,78
45	Bao tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	5,11
46	Bao bố	Chiếc	Loại làm bằng sợi đay hoặc dứa	0,56
47	Đất	m^3	Đất đạt tiêu chuẩn đóng bầu	0,83
48	Bịch PE	Chiếc	Kích thước: (180 x 350) mm	80
49	Thuốc trừ mối	Bao	Loại đang được phép sử dụng trên thị trường	0,44
50	Cát	m^3	Loại cát nhỏ, thông dụng trên thị trường	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
51	Hạt cao su	Kg	Sáng, bóng, còn sức nảy mầm	9,5
52	Cây con	Cây	Cây con có thân mầm và rễ cọc dài (30 ÷ 100) mm, rễ cọc không cong	57
53	Phân bón lá	Lít	Loại được phép sử dụng trong ngành cao su	0,44
54	Dây ghép	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
55	Cành gỗ ghép	m	Từ 8 tháng đến 10 tháng tuổi, mắt nách lá, có từ 8 mắt/m đến 10 mắt/m	32,5
56	Gốc ghép	Gốc	Đường kính gốc ghép cách mặt đất 10 cm đạt tối thiểu 10 mm, tầng lá trên cành ổn định	32,5
57	Tiêu ngắm	Chiếc	- Phạm vi đo: (2,5 ÷ 3,0) m - Đường kính: (80 ÷ 100) mm	0,51
58	Bộ dụng cụ thiết kế	Bộ	- Phạm vi đo: (30 ÷ 50) m - Cọc bằng tre/inox dài 1,8 m - Đường kính: 30 mm	0,14
59	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,67
60	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	16,67
61	Cây giống stum trần	Cây	Đường kính thân cách mặt đất đạt từ 16 mm trở lên, mắt ghép tốt, ổn định, tum không tróc vỏ, không dập, rễ cọc thẳng, dài ít nhất 400 mm	20,9
62	Cây bầu cắt ngọn	Cây	Đường kính thân cách mặt đất đạt từ 14 mm trở lên, mắt ghép tốt, ổn định, bầu không bể, cây không long gốc	19
63	Cây bầu có tầng lá	Cây	Đường kính thân cách mặt đất đạt từ 12 mm trở lên, chồi ghép có ít nhất một tầng lá ổn định, khỏe, bầu không bể, cây không long gốc	19,95

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
64	Chất bám dính	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,086
65	Xác bã thực vật	Kg	Loại cây phân xanh, cỏ khô	15,43
66	Hạt cây trồng xen	Kg	Theo tiêu chuẩn quy trình sản xuất của ngành cao su	0,17
67	Củ cây trồng xen	Kg	Theo tiêu chuẩn quy trình sản xuất của ngành cao su	0,29
68	Cây dược liệu	Kg	Theo tiêu chuẩn quy trình sản xuất của ngành cao su	0,14
69	Bông	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
70	Dây thun	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
71	Khoai tây	Kg	Củ tươi, không bị nứt mầm, không thối hỏng	0,06
72	Glucose $C_6H_{12}O_6.H_2O$	Kg	Tinh khiết	0,03
73	Aga	Kg	Hàm lượng: 99%	0,03
74	Thuốc trừ bệnh rễ	Lít	Đúng thuốc trị bệnh	0,06
75	Thuốc trị bệnh lá cao su	Lít	Đúng thuốc trị bệnh	0,17
76	Thuốc trị bệnh trên thân cây cao su	Lít	Đúng thuốc trị bệnh	0,17
77	Thuốc trị sâu hại cao su	Lít	Đúng thuốc trị sâu hại	0,11
78	Bút xóa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,86
79	Phấn sáp	Hộp	Màu trắng, đỏ, vàng	0,5
80	Bìa kẹp giấy	Chiếc	Khổ A4	0,22
81	Dây nilon	Chiếc	Dài 1.000 mm	3,17
82	Đá mài	Viên	Thiết diện hình tam giác. Gồm 2 loại: đá nhám và đá bùn	1,58

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
83	Máng dẫn mủ	Chiếc	Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành cao su	0,63
84	Kiềng và dây	Bộ	Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành cao su	0,53
85	Chén hứng mủ	Chiếc	Dung tích: (800 ÷ 2000) ml	0,63
86	Mái che mặt cạo	Chiếc	Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành cao su	21,11
87	Máng chắn nước nưa	Chiếc	Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành cao su	21,11
88	Mái che chén	Chiếc	Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành cao su	21,11
89	Màng phủ chén	Chiếc	Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành cao su	21,11
90	Đinh ghim	Hộp	Đinh số 10	1,11
91	Keo	Lít (Kg)	Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành cao su	2,11
92	Đinh dù (mủ)	Hộp	Dài: 4 mm	1,11
93	Cây úp thùng	Chiếc	- Chất liệu: gỗ hoặc tre - Cao: (1.000 ÷ 1.500) mm	0,11
94	Màng bọc miệng thùng	Chiếc	Chất liệu: Nilon trắng trong	0,16
95	Dây thun	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,16
96	Bao đựng mủ	Chiếc	Chất liệu PE trắng trong	0,16
97	Thuốc kích thích	Hộp	Nồng độ 2,5% và 5%	2,67
98	Cọ	Chiếc	Loại số 8	3,17
99	Bàn chải	Chiếc	Bề rộng 8 mm	3,17
100	Khúc cây cao su	Khúc	- Dài: (1.500 ÷ 2.500) mm - Vanh thân: ≥ 500 mm	6,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
101	Amoniac	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
102	Khăn lau	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,06
103	Bạt	m^2	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
104	Thuốc diệt cỏ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
105	Găng tay y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,06
106	Khẩu trang y tế	Bịch	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,56
107	Kính bảo hộ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,06
108	Băng keo cá nhân	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2
109	Gạc	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	2
110	Dung dịch khử trùng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
111	Dây thắt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,95
112	Dầu gió	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1
113	Sổ nhật ký	Cuốn	Loại thông dụng trên thị trường	1,33

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 49a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT DƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật dược

Mã ngành, nghề: 5720202

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật dược do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1689 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật dược, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT DƯỢC

Mã ngành, nghề: 5720202

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	14,50
2	Định mức giờ dạy thực hành	65,67
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**12,05**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua	14,50
2	Máy chiếu	Máy chiếu: Cường độ sáng: ≥ 3000 Ansi lumens; Màn chiếu có kích thước ≥ 1800 mm x 1800 mm	14,50
3	Máy in	Máy in khổ A4, loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32,61
2	Máy chiếu	Máy chiếu: Cường độ sáng: ≥ 3000 Ansi lumens; Màn chiếu có kích thước ≥ 1800 mm x 1800 mm	30,92
3	Máy in	Máy in khổ A4, loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,93
4	Hệ thống sản xuất thuốc dạng lỏng *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Hệ thống gồm: Máy pha chế siro-hỗn dịch; máy pha chế dung dịch; hệ thống lọc; máy đóng chai; hệ thống lọc	4,50
5	Máy chiết rót dung dịch tự động *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Thể tích khả dụng (30 ÷ 100) ml. Năng suất: (5000 ÷ 10000) chai/8 giờ	0,67
6	Hệ thống sản xuất thuốc viên nén *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Hệ thống gồm: máy xay, máy trộn siêu tốc, máy xát hạt, máy trộn hoàn tất, máy dập viên, máy đo độ cứng, máy lau viên nén máy lau viên…)	2,83
7	Hệ thống trộn đùn vo, tạo cầu *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất: ≥ 5 kg/mẻ	1,68
8	Hệ thống sản xuất thuốc viên hoàn *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Hệ thống gồm: Thiết bị sản xuất thuốc hoàn cứng, hoàn mềm	0,76
9	Hệ thống sản xuất viên nang mềm *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Hệ thống gồm: máy nhũ hóa chân không, máy nghiền keo và rây keo, nồi ủ dung dịch thuốc, 01 máy tạo	4,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		nang và sấy sơ bộ, hệ thống nấu gelatin, hệ thống trộn nguyên liệu, hệ thống sấy, hệ thống vệ sinh tái sử dụng gelatin	
10	Máy nhào cao tốc *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất trộn: ≥ 25 kg	1,17
11	Máy bao phim *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Khối lượng nồi bao tối thiểu là 50 kg viên nhân	1,00
12	Máy đóng tuýp thuốc mỡ *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Chất liệu thép không gỉ. Nguyên lý làm việc dạng xoay tròn khép kín từ khâu chiết rót tới niêm phong miệng tuýp	0,83
13	Máy ép vỉ *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Tốc độ máy: 50 nhịp/phút; Phạm vi bố trí vỉ: 250 mm x 140 mm; Bước kéo tiêu chuẩn: 140 mm	0,65
14	Máy lắc tròn *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Thời gian cài đặt: ≥ 30 phút Nhiệt độ môi trường hoạt động: 4^0C đến 40^0C Quỹ đạo lắc: ≥ 5 mm Tốc độ lắc: ≥ 30 vòng/phút	1,83
15	Máy lau nang *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Tốc độ lau nang: (100,000 ÷ 150,000) viên/giờ	1,00
16	Máy trộn và nhũ hóa chân không *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Gồm motor cánh khuấy tốc độ cao kết hợp với bơm hút chân không hút hết chân không trong quá trình nhũ hóa	4,00
17	Máy xát hạt *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Tốc độ động cơ: ≥ 60 vòng/phút; Năng suất (khô) ≥ 100 kg/giờ, Năng suất (ướt) ≥ 50 kg/giờ	1,12

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Máy xay nguyên liệu *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Chất liệu không rỉ, công xuất tối thiểu 1500 g/lần	2,67
19	Máy xiết nút tự động *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Xiết nút có đường kính: (20 ÷ 30) mm	0,67
20	Lò nung	Giải nhiệt độ: (800 ÷ 1800)^{0}C, dung tích tối thiểu 3 lít	1,17
21	Máy chuẩn độ đo thế *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Đáp ứng tiêu chuẩn dược điển Việt Nam. Thế (-1200 ÷ +1200) mV; Độ nhạy đến 1 Mv	1,17
22	Máy dập viên 1 chày	Năng suất: 3000 viên/giờ	0,83
23	Máy đo điểm chảy	Đáp ứng tiêu chuẩn dược điển Việt Nam Khoảng nhiệt độ điều khiển: 5°C ÷ 400°C	2,51
24	Máy đo độ cứng	Khoảng đo: (0 ÷ 520) N Độ chính xác: ± 0,1 N	2,00
25	Máy đo độ mài mòn	Số vòng quay: (10 ÷ 900) rpm, Tốc độ vòng xoay: (20 ÷ 90) rpm, Độ chính xác tốc độ: ±1rpm Thời gian làm việc liên tục: ≥ 12 giờ	1,17
26	Máy đóng màng co *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Loại thông dụng, màng co PE	0,48
27	Máy đóng màng seal *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Seal cảm ứng nhôm carton/PE, PET, PP, PS	0,48

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
28	Máy đóng nang *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Năng suất: ≥ 8000 viên/giờ	1,03
29	Máy kiểm tra độ dẻo *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Xác định khả năng hấp thụ nước và xác định tính chất dẻo, mềm của bột	1,80
30	Máy rây rung *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Chuyển động lắc theo không gian 03 chiều, có 2 cửa; Điều khiển hoàn toàn bằng kỹ thuật số	3,00
31	Nồi bao	Công suất: ≥ 5 kg/lần	1,17
32	Thiết bị kiểm tra độ kín của bao bì *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Kiểm tra được độ kín của bao bì	1,97
33	Thiết bị thử độ hòa tan	Đáp ứng Tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	1,17
34	Thiết bị thử độ rã	Đáp ứng Tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	1,17
35	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Công suất quạt ≥ 1HP, lưu lượng tối đa ≥1380 m^3/giờ, Kích thước phù hợp với phòng thí nghiệm	5,01
36	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 100 lít	5,68
37	Tủ sấy	Thể tích ≥ 150 lít; Nhiệt độ hoạt động từ +10^oC trên nhiệt độ môi trường đến 300^oC	5,53
38	Bể điều nhiệt	Thể tích ≥ 20 lít; Nhiệt độ tối đa 100°C; Độ chính xác nhiệt độ là ± 1°C	9,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39	Bể rửa siêu âm	- Tần số siêu âm 40 kHz - Dung tích tối thiểu 2 lít - Thời gian thiết lập chạy tối thiểu 15 phút, có lắp inox không gỉ	1,17
40	Bộ thiết bị lọc hút chân không đồng bộ (bình hút chân không, máy hút chân không, phễu lọc)	Loại dùng cho phòng thí nghiệm; Công suất ≥ 5 m^3/giờ	1,17
41	Đèn tử ngoại soi bản mỏng	Công suất: ≥ 60W Đèn hai bước sóng: 254 nm và 365 nm	3,67
42	Điều hòa nhiệt độ	Loại thông dụng, phù hợp với diện tích phòng; Công suất: ≥ 9000 BTU	1,50
43	Máy đo pH	Đáp ứng Tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	14,36
44	Máy đóng túi	Tốc độ đóng tối thiểu 20 túi/phút	0,50
45	Máy hàn túi PE	Công suất ≥ 500W; Độ rộng miệng túi: (6 ÷ 20) mm; Phạm vi nhiệt độ: (0 ÷ 300)°C	0,63
46	Máy hút ẩm	Loại thông dụng, phù hợp với diện tích của phòng, có khả năng hút được ≥ 10 lít/24 giờ	1,50
47	Máy hút bụi công nghiệp	Loại 2 động cơ trở lên, hút bụi được cả nước và bụi khô cơ học	0,51
48	Máy in date (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ in 60 lần/phút	0,48

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
49	Máy khuấy từ gia nhiệt	Tốc độ khuấy tối đa: ≥ 1500 vòng phút	5,33
50	Máy lọc nén	Lọc nén qua màng lọc 0,45 hoặc 0,2 µl	1,00
51	Máy ly tâm	Tốc độ quay: (200 ÷ 6000) vòng/phút	1,17
52	Máy quang phổ UV-VIS	Đáp ứng Tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	1,17
53	Tủ ấm	Thể tích ≥ 50 lít. Khoảng nhiệt độ hoạt động: tối thiểu 5^{o}C trên nhiệt độ môi trường đến 80^{o}C	1,17
54	Tủ âm sâu	Nhiệt độ âm sâu khoảng (-40^{o}C ÷ -10^{o}C). Thể tích ≥ 100 lít	1,17
55	Máy sấy tay	Tốc độ sấy ≥ 15m/s	0,09
56	Máy soi độ trong	Phát hiện được vẩn đục trong dung dịch thuốc, thông dụng trên thị trường	1,83
57	Nồi hấp tiệt trùng	Thể tích ≥ 20 lít; Áp suất tiệt trùng tối đa: 3 atm; Nhiệt độ: (121^{o}C ÷ 140^{o}C);	2,17
58	Thiết bị hầm, hãm, sắc	Thiết bị gồm: nồi, ấm sắc, bình hãm dược liệu	1,00
59	Máy cất nước	Công suất: ≥ 2 lít/giờ	3,33
60	Hệ thống xử lý nước RO	Công suất lọc tối thiểu 10 lít/giờ	9,67
61	Phân cực kế	Đáp ứng tiêu chuẩn dược điển Việt Nam: Dải đo từ (0 ÷ 180) độ; vạch chia 1 độ; đọc chính xác 0,01 độ; Ống đo có bề dày 1 dm	2,00
62	Ấm sắc thuốc	Dung tích ≥ 1 lít Loại ấm điện hoặc đun được trên bếp	2,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
63	Bếp đun	Loại thông dụng trên thị trường (Bếp ga hoặc bếp điện)	13,50
64	Bếp đun bình cầu	Loại có thể tích 1000 ml, thông dụng trên thị trường	2,50
65	Bộ cô cao dược liệu	Loại thông dụng trên thị trường, cô đặc được cao lỏng	1,00
66	Bộ định lượng tinh dầu	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt Loại thông dụng trên thị trường	2,50
67	Hệ thống cất quay chân không	Tốc độ quay: (20 ÷ 250) vòng/phút; Khoảng nhiệt độ: nhiệt độ môi trường đến 100 độ C	1,50
68	Cân kỹ thuật	Độ phân giải 0,01 g	100,31
69	Cân phân tích	Độ độ phân giải 0,0001 g	12,59
70	Cân xác định hàm ẩm	Thang độ ẩm (0 ÷ 100%)	10,50
71	Bộ soxhlet	Thủy tinh chịu nhiệt độ cao ≥ 100^{o}C, kháng hóa chất	2,50
72	Máy tính	Loại hiển thị 12 số, thông dụng trên thị trường	1,33
73	Bình cầu có sinh hàn ngược	Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt, thông dụng trên thị trường	2,50
74	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Vật liệu thủy tinh; có kích thước phù hợp với các bản mỏng cần dùng, có nắp đậy kín	7,33
75	Bình hút ẩm	Chất liệu: thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	5,00
76	Bình ngâm dược liệu	Chất liệu bằng thủy tinh, loại có dung tích 50 lít	2,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
77	Bộ chiết ngấm kiệt	Chất liệu không bị hóa chất ăn mòn; Có khóa rút được dịch chiết, nắp kín, có giá đỡ và có bình bổ sung dung môi	2,00
78	Bộ dụng cụ cắt tiêu bản cầm tay	Loại sử dụng cho phòng thí nghiệm, dao không gỉ, sắc bén; trục quay có zen < 0,1 mm	15,00
79	Thuyền tán	Chất liệu thép, kích thước ≥ (52 x 14) cm	5,00
80	Bộ bàn chia viên	Chất liệu bằng kim lại hoặc gỗ, ≥ 30 viên/1 lần cắt	0,51
81	Khuôn đóng nang thủ công	Đóng được nang cứng, tối thiểu đóng được 100 viên/lần	0,67
82	Khuôn thuốc đạn	Chất liệu kim loại không rỉ, không bị ăn mòn, không tương tác với thuốc; loại 12 viên	0,83
83	Khuôn thuốc trứng	Chất liệu kim loại không rỉ, không bị ăn mòn, không tương tác với thuốc; loại 12 viên	0,83
84	Bộ bình định mức có nút mài	Chất liệu thủy tinh, cấp độ chính xác A hoặc AS	2,51
85	Bộ bình đựng nước cất	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa	21,44
86	Bộ bình lắng gạn	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa, dung tích 1000 ml, loại thông dụng trên thị trường	2,50
87	Bộ bình nón có nút mài	Chất liệu thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	5,01
88	Bộ bình nón thường (không có nút mài)	Bằng thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	1,35

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
89	Bộ ống đong	Chất liệu thủy tinh, cấp độ chính xác B	26,87
90	Bộ cốc chân	Chất liệu thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	27,19
91	Bộ cốc có mỏ	Chất liệu thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	26,70
92	Bộ cối chày	Chất liệu sứ, đường kính 7 - 12 cm	219,51
93	Bộ đèn cồn	Gồm đèn cồn, kiềng, lưới amiang	213,26
94	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Mỗi bộ bao gồm: - Giá đựng và 20 ống nghiệm 5 ml - Giá đựng và ống nghiệm 10 ml - Giá đựng và ống nghiệm 20 ml	3,33
95	Bộ giá lọc	Không bị hóa chất ăn mòn	57,09
96	Bộ khay đựng	Chất liệu không bị hóa chất ăn mòn	71,89
97	Bộ lọ đựng hóa chất đếm giọt	Chất liệu thủy tinh, có công tơ hút	4,50
98	Bộ lọ đựng hóa chất nút mài	Chất liệu thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	2,51
99	Bộ ống nghiệm	Chất liệu thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	21,00
100	Bộ Pipet chia vạch	Loại thẳng, chia vạch, chất liệu thủy tinh, Độ chính xác 0,1 ml	77,09
101	Bộ Pipet chính xác	Chất liệu thủy tinh, cấp độ chính xác A hoặc AS	110,76
102	Bộ rây	Đáp ứng Tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	8,85

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
103	Buret 25 ml	Chất liệu thủy tinh trung tính, độ chính xác ± 0,05 ml; cấp độ chính xác A hoặc AS	21,00
104	Cân đĩa đồng hồ	Loại 30 kg	2,50
105	Bếp	Loại thông dụng trên thị trường (Bếp ga hoặc bếp điện)	18,50
106	Chảo	- Bằng gang hoặc hợp kim - Đường kính ≥ 500 mm	13,50
107	Chậu thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, đường kính: ≥ 20 mm	118,11
108	Chén sứ	Chất liệu sứ, đường kính (30 ÷ 50) mm, chịu được nhiệt	40,26
109	Dao	Bằng thép hoặc inox; Kích thước dài 150 ÷ 250 mm	5,00
110	Dao cầu	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
111	Đũa thủy tinh	Loại thông dụng trên thị trường	444,69
112	Dụng cụ phun thuốc thử	Bằng thủy tinh có quả bóp cao su	3,67
113	Giá đỡ buret, Kẹp buret	Chất liệu không gỉ, không bị hóa chất ăn mòn	45,26
114	Ống nghiệm so sánh	Chất liệu thủy tinh, Đáp ứng tối thiểu theo tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam	21,00
115	Phiến kính/Lamen	Chất liệu thủy tinh	25,00
116	Pipet Pasteur	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa	105,00
117	Quả bóp cao su	Chất liệu cao su	195,26
118	Kẹp ống nghiệm	Chất liệu gỗ hoặc nhựa	120,26
119	Khay sứ trắng	Chất liệu sứ, 6 ô	22,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
120	Kim mũi mác	Chất liệu thép không rỉ hoặc Inox, kích thước dài 20 cm, một đầu tù	45,00
121	Kính lúp	Loại cầm tay, độ phóng đại ≥ 20 lần	15,00
122	Mặt kính đồng hồ	Chất liệu thủy tinh; Đường kính (70 ÷ 120) mm	120,26
123	Mặt nạ chống khói	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	4,00
124	Alcol kế bách phân	Chia vạch (0 ÷ 100) độ	27,00
125	Phù kế Baume	Nhiệt độ xác định chuẩn 20^{o}C; Dải đo: 0 ~ 70 độ Baume	72,00
126	Nhiệt kế	Nhiệt độ đo tối đa ≤ 200^{o}C	48,00
127	Nhiệt kế, ẩm kế tự ghi	Dải đo: 0°C đến +50°C; Độ chính xác: ± 0,1°C; Độ ẩm khoảng: 20% đến 95%; Đơn vị đo: °C/°F	2,33
128	Kệ hóa chất	Không gỉ, không bị hóa chất ăn mòn Kích thước theo phòng thí nghiệm	0,50
129	Tủ đựng hóa chất	Không gỉ, không bị hóa chất ăn mòn, Kích thước theo phòng thí nghiệm	4,85
130	Túi cấp cứu	Có đầy đủ các trang bị cần thiết để cấp cứu	0,86
131	Kính bảo vệ mắt	Kính bảo hộ chống hóa chất, tròng kính trong, chống đọng hơi sương	51,34
132	Bộ vòi rửa cấp cứu	Có bộ phận vòi rửa mắt, vòi hoa sen	0,34
133	Bồn rửa tay	Chất liệu inox hoặc sứ	0,09
134	Bộ bình cứu hỏa	Bao gồm thiết bị: bình bọt, bình bột; bình khí, Đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam về bình chữa cháy	4,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
135	Bộ ảnh mẫu thực vật	Loại thông dụng trên thị trường, đầy đủ các mẫu ảnh thực vật thông dụng	2,50
136	Bộ tiêu bản mẫu thực vật	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
137	Dược điển Việt Nam	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,00
138	Dược thư quốc gia Việt Nam	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Alcol Cetylic	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	368,58
2	Carbopol 934	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	24,57
3	Natri Diclofenac	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	61,43
4	Propylene Glycol	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	614,31
5	2-naphtol ($C_{10}H_7OH$)	g	Tinh khiết hóa học	3,06
6	Acacia	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	277,78
7	Aceton ($(CH_3)_2CO$)	ml	Tinh khiết hóa học	18,33
8	Acid acetic (CH_3COOH)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	8,19

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Acid Acetyl salicylic	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	257,27
10	Acid ascorbic ($C_6H_8O_6$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	30,72
11	Acid benzoic ($C_7H_6O_2$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,28
12	Acid boric (H_3BO_3)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	13,51
13	Acid Ethylen Diamin Tetra Acetic (EDTA)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,91
14	Acid formic (H_2CO_2)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,20
15	Acid hydrocloric (HCl)	ml	Tinh khiết hóa học	40,83
16	Acid nitric (HNO_3)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	12,61
17	Acid oxalic ($H_2C_2O_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,11
18	Acid picric ($C_6H_3N_3O_7$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,10
19	Acid salicylic ($C_7H_6O_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,17
20	Acid stearic ($C_{18}H_{36}O_2$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,11
21	Acid sulfuric (H_2SO_4)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,27
22	Alcol butylic (C_4H_9OH)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	8,89
23	Alcol isoamylic ($C_6H_{12}O$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Amoni acetat (NH_4CH_3COO)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,17
25	Amoni carbonat $(NH_4)_2CO_3$	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,28
26	Amoni clorid (NH_4Cl_2)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,50
27	Amoni hydroxyd (NH_4OH)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	18,61
28	Amoniac (NH_3)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,55
29	Amoxicillin trihydrat	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	30,72
30	Anhydric phtalic ($C_8H_4O_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,11
31	Antipirin ($C_{11}H_{12}N_2O$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,06
32	Bạc nitrat ($AgNO_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,78
33	Benzen (C_6H_6)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,10
34	Bismuth nitrat ($Bi(NO_3)_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,22
35	Calci carbonat ($CaCO_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	12,22
36	Calci clorid ($CaCl_2$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,11
37	Calci gluconat ($C_{12}H_{22}CaO_{14}$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	308,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
38	Calci glycerophosphat ($C_3H_7CaO_6P$)	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,11
39	Calci sulfat ($CaSO_4$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,06
40	Calcibromid	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	58,86
41	Chì acetat ($Pb(CH_3COO)_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,38
42	Chì nitrat ($Pb(NO_3)_2$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,72
43	Chỉ thị đen eriocrom (ET-00)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,01
44	Cloramin B (C6H5SO2NClNa.3H20)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,11
45	Cyclohexan (C_6H_{12})	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,38
46	Đệm amoni hydroxyd (NH_4)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,81
47	Dextromethorphan HBr	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	116,67
48	Dinatri edetat	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,76
49	Đồng sulfat ($CuSO_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,84
50	Dung dịch acid boric (H_3BO_3)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam, nồng độ 3%	767,88
51	Dung dịch chuẩn pH	lọ	Tiêu chuẩn của dung dịch đệm, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
52	Ethanol 90^o	l	Nồng độ cồn 90%	0,49
53	Ethanol 96^0	l	Nồng độ cồn 96%	98,25
54	Ether ethylic ($C_4H_{10}O$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,50
55	Ethyl acetat ($C_4H_8O_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,64
56	Glycerin ($C_3H_8O_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	57,47
57	Iodid (I_2)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	253,48
58	Kali bicromat ($K_2Cr_2O_7$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,22
59	Kali clorid (KCl)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,17
60	Kali cromat (K_2CrO_4)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,39
61	Kali cyanid (KCN)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,11
62	Kali fericyanid ($K_3[Fe(CN)_6]$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,94
63	Kali iodid (KI)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	304,69
64	Kali permanganat ($KMnO_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,59
65	Kali sulforcyanid (KSCN)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,11
66	Kẽm (Zn)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	7,21

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
67	Magie mảnh (Mg)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,10
68	Magie oxyd (MgO)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,44
69	Magnesi stearat ($C_{36}H_{70}MgO_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,44
70	Mangan oxyd (MnO_2)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,06
71	Methyl da cam ($C_{14}H_{14}O_3SN_3Na$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,78
72	Methyl salicylat	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	144,44
73	n- hexan (C_6H_{14})	ml	Tinh khiết hóa học	2,20
74	Natri acetat ($NaCH_3COO$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,17
75	Natri arsenid (Na_3AsO_3)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,28
76	Natri borat ($Na_2O_4B_7$)	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,95
77	Natri carbonat (Na_2CO_3)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,08
78	Natri clorid (NaCl)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	59,84
79	Natri hydrocarbonat ($NaHCO_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	96,71
80	Natri hydroxyd (NaOH)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	61,97
81	Natri metabisulfid	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,38

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
82	Natri nitrit ($NaNO_2$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	4,89
83	Natri salicylat	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	226,40
84	Natri thiosulfat ($Na_2S_2O_3$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	11,00
85	Natribenzoat	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	7,36
86	Natridiclofenac	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	522,28
87	Nhôm clorid ($AlCl_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,06
88	Nhôm sulfat (Al_2SO_4)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,06
89	Sắt (II) sulfat ($FeSO_4$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,55
90	Sắt (III) clorid ($FeCl_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,99
91	Sắt bột (Fe)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,06
92	Nước Brom (Br)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,13
93	Ống chuẩn acid clohydric 0,1N (HCl)	ml	Tinh khiết hóa học	0,79
94	Oxy già (H_2O_2)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	8,97
95	Phenol lỏng (C_6H_6O)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
96	Phenolphtalein ($C_{20}H_{14}O_4$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,36
97	Poly ethylen glycol (PEG 4000)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	29,95
98	Poly vilyn propylen (PVP)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,42
99	Procain hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,98
100	Terpin hydrat ($C_{10}H_{20}O_2$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,11
101	Tetracyclin hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,31
102	Thiamin hydroclorid mononitrat	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	35,31
103	Thủy ngân (II) nitrat ($Hg(NO_3)_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,61
104	Thymol ($C_{10}H_{14}O$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,14
105	Titan dioxyd (TiO2)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	42,81
106	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,38
107	Tricalci phosphat ($Ca_3(PO_4)_2$)	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,11
108	Parafin	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,98
109	Triethanolamin	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	12,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
110	Paracetamol	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	18,41
111	Xanh metylen	g	Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	0,11
112	Glucose	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	13,44
113	Saccarose	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	814,77
114	Hydroxylpropyl methyl cellulose (HPMC)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,42
115	Lactose ($C_{12}H_{22}O_{11}$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	226,23
116	Talc ($H_2Mg_3(SiO_3)_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,43
117	Viên nén Vitamin B1	viên	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	11,11
118	Thuốc tiêm Vitamin C	ống (5 ml)	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,00
119	Gelatin	mg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	198,57
120	Gôm arabic	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	141,19
121	Gôm xanthan	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,01
122	Sáp nhũ hóa	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,83
123	Sáp ong	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	170,24

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
124	Spans 80	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	90,76
125	Taurin	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,92
126	Vanilin	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	905,74
127	Vaselin	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,09
128	Lanolin	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	491,44
129	Dầu đậu nành	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	294,87
130	Dầu lạc	l	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,97
131	Dầu Parafin	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	155,56
132	Màu Green	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,63
133	Long não	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	619,22
134	Menthol	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,85
135	Siro đơn	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,62
136	Nước cất	l	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	17,37
137	Nước cất pha tiêm	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	768,14

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
138	Rượu trắng	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
139	Tinh bột nghệ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,56
140	Tinh bột Sắn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	108,29
141	Tinh dầu bạc hà	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,78
142	Tinh dầu hương nhu	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	17,84
143	Tinh dầu quế	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	36,27
144	Tinh dầu tràm	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,56
145	Tinh dầu khuynh diệp	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	353,74
146	Tinh dầu long não	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	122,86
147	Actiso	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
148	Ba gạc	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
149	Ba kích	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
150	Bạc hà	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	42,36
151	Bách bộ	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
152	Bạch chỉ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
153	Bạch linh	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	145,13
154	Bạch mao căn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
155	Bạch phàn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	28,55
156	Bạch truật	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
157	Bán hạ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	313,55
158	Bán hạ chế	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	296,89
159	Bình vôi	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
160	Bồ công anh	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
161	Bột ích mẫu	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
162	Bột ngũ bội tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
163	Cam thảo	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	106,59
164	Cát cánh	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	446,76
165	Câu đằng	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
166	Câu kỷ tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
167	Cẩu tích	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
168	Chỉ thực	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
169	Chi tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
170	Chỉ xác	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
171	Cỏ sữa lá nhỏ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
172	Cỏ sữa lá to	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
173	Cốt toái bổ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
174	Cúc hoa	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
175	Đại hoàng	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
176	Đại hồi	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
177	Đan sâm	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
178	Dâu tằm	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
179	Dầu thông	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
180	Địa liền	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
181	Đơn bì	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,30
182	Dừa cạn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
183	Hà Thủ ô đỏ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
184	Hoài sơn	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,76
185	Hoàng bá	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
186	Hoàng cầm	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
187	Hoàng đằng	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
188	Hoàng kỳ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
189	Hoàng liên	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
190	Hoàng nàn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
191	Hòe hoa	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
192	Hồng hoa	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
193	Hương nhu	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
194	Hương phụ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
195	Ích mẫu	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
196	Ké đầu ngựa	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
197	Keo giậu	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
198	Kim anh	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
199	Kim ngân	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
200	Kinh giới	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
201	Lá trúc đào	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
202	Lạc tiên	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
203	Liên nhục	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
204	Liên tâm	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
205	Lô hội	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
206	Long não	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	619,22
207	Mã đề	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
208	Ma hoàng	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	97,06
209	Mạch môn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	463,42
210	Mạch nha	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
211	Mạn kinh tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
212	Mật ong	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,78
213	Mơ muối	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	471,02
214	Mộc qua	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
215	Mức hoa trắng	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
216	Ngô thù du	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
217	Ngũ bội tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
218	Ngũ gia bì	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
219	Ngưu tất	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
220	Nhân sâm	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
221	Nhân trần	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
222	Phòng phong	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
223	Phục linh	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,30
224	Quả bồ kết	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
225	Sa nhân	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
226	Sài đất	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
227	Sài hồ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
228	Sinh khương	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
229	Sơn thù	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,78
230	Sơn tra	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
231	Sử quân tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
232	Tam thất	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
233	Tang bạch bì	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	446,76
234	Táo nhân	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
235	Thảo quả	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
236	Thảo quyết minh	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
237	Thiên môn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
238	Thiên niên kiện	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
239	Thổ phục linh	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
240	Thông thảo	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
241	Thục địa	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,11
242	Thương truật	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
243	Tiền hồ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
244	Tiểu hồi	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
245	Tô mộc	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
246	Trắc bách diệp	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
247	Trạch tả	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,32
248	Trần bì	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
249	Tục đoạn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
250	Tỳ bà diệp	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	463,88
251	Tỳ giải	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
252	Vàng đắng	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
253	Viễn chí	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
254	Vông nem	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
255	Xạ can	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
256	Xuyên khung	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
257	Ý dĩ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
258	Trứng vịt	Quả	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,11
259	Bột nếp	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,22
260	Bình đựng	Cái	Chất liệu nhựa hoặc thủy tinh, dung tích > 20 lít	1,39
261	Bình xịt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường, dung tích 500 ml	0,20
262	Bông lọc	Kg	Bông y tế có khả năng thấm hút dung dịch tốt	0,18
263	Bút	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,14

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
264	Bút dạ	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,51
265	Bút dấu dòng	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	1,00
266	Bút xóa	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,06
267	Chai, lọ, nút	Bộ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	8,76
268	Chổi lông rửa dụng cụ, ống nghiệm	Cái	Loại thông dụng sử dụng cho phòng thí nghiệm	0,53
269	Ống mao quản chấm sắc kí	Chiếc	Chất liệu thủy tinh	2,00
270	Ống mao quản đo độ chảy	Chiếc	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt cao $\geq 400^{o}C$	2,00
271	Đầu côn các loại	Cái	Chất dẻo chịu hóa chất có kích cỡ phù hợp với micropipet tương ứng	0,60
272	Gạc	Cuộn	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	1,73
273	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	1,83
274	Găng tay y tế	Đôi	Loại thông dụng sử dụng cho phòng thí nghiệm	1,00
275	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,67
276	Giấy A4	g	Khổ A4, kính thước 210 × 297 (mm)	0,46
277	Giấy cân	Tờ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	3,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
278	Giấy đo pH	Hộp	Dải đo được pH từ 1 - 14	0,04
279	Giấy lọc	Tờ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,62
280	Giấy thấm	Hộp	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,80
281	Kéo	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,30
282	Keo dính	Lọ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	4,22
283	Khăn lau	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	5,56
284	Màng lọc	Hộp	Kích thước lỗ lọc 0,22 µl; 0,45 µl	0,02
285	Mực in	Hộp	Mực thông dụng phù hợp với máy in	0,29
286	Nhãn	Chiếc	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	44,33
287	Nước rửa tay khô	Chai	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,06
288	Phấn	Hộp	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,42
289	Túi zip	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	80,44
290	Xà phòng	Túi	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường (loại 500 g)	0,04
291	Dao lam	Hộp	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,06
292	Khẩu trang	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 49b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT DƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật dược

Mã ngành, nghề: 6720202

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật dược do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật dược trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2295 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật dược, trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT DƯỢC

Mã ngành, nghề: 6720202

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	18,4
2	Định mức giờ dạy thực hành	91,72
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**16,57**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,4
2	Máy chiếu	Máy chiếu: Cường độ sáng: ≥ 3000 Ansi lumens; Màn chiếu có kích thước ≥ 1800 mm x 1800 mm	18,4
3	Máy in	Máy in khổ A4, loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	37,55
2	Máy chiếu	Máy chiếu: Cường độ sáng: ≥ 3000 Ansi lumens; Màn chiếu có kích thước ≥ 1800 mm x 1800 mm	33,42
3	Máy in	Máy in khổ A4, loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,81
4	Hệ thống sản xuất thuốc dạng lỏng *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Hệ thống gồm: Máy pha chế siro - hỗn dịch; máy pha chế dung dịch; hệ thống lọc; máy đóng chai; hệ thống lọc	13,50
5	Máy chiết rót dung dịch tự động *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Thể tích khả dụng (30 ÷ 100) ml. Năng suất: (5000 ÷ 10000) chai/ 8 giờ	0,67
6	Hệ thống sản xuất thuốc viên nén *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Hệ thống gồm: máy xay, máy trộn siêu tốc, máy xát hạt, máy trộn hoàn tất, máy dập viên, máy đo độ cứng, máy lau viên nén máy lau viên…)	5,83
7	Hệ thống trộn đùn vo, tạo cầu *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất: ≥ 5 kg/mẻ	2,53
8	Hệ thống sản xuất thuốc viên hoàn *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Hệ thống gồm: Thiết bị sản xuất thuốc hoàn cứng, hoàn mềm	1,35
9	Hệ thống sản xuất viên nang mềm *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Hệ thống gồm: máy nhũ hóa chân không, máy nghiền keo và rây keo, nồi ủ dung dịch thuốc,	9,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		01 máy tạo nang và sấy sơ bộ, hệ thống nấu gelatin, hệ thống trộn nguyên liệu, hệ thống sấy, hệ thống vệ sinh tái sử dụng gelatin	
10	Máy nhào cao tốc *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Công suất trộn: ≥ 25 kg	1,83
11	Máy bao phim *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Khối lượng nồi bao tối thiểu là 50 kg viên nhân	3,17
12	Máy đóng tuýp thuốc mỡ *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Chất liệu thép không gỉ. Nguyên lý làm việc dạng xoay tròn khép kín từ khâu chiết rót tới niêm phong miệng tuýp	1,33
13	Máy ép vỉ *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Tốc độ máy: 50 nhịp/phút; Phạm vi bố trí vỉ: 250 mm x 140 mm; Bước kéo tiêu chuẩn: 140 mm	0,65
14	Máy lắc tròn *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Thời gian cài đặt: ≥ 30 phút Nhiệt độ môi trường hoạt động: 4^0C đến 40^0C Quỹ đạo lắc: ≥ 5 mm Tốc độ lắc: ≥ 30 vòng/phút	1,83
15	Máy lau nang *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Tốc độ lau nang: (100,000 ÷ 150,000) viên/giờ	1,17
16	Máy trộn và nhũ hóa chân không *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Gồm motor cánh khuấy tốc độ cao kết hợp với bơm hút chân không hút hết chân không trong quá trình nhũ hóa	5,83
17	Máy xát hạt *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Tốc độ động cơ: ≥ 60 vòng/phút; Năng suất (khô) ≥ 100 kg/giờ, (ướt) ≥ 50 kg/giờ	1,53

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
18	Máy xay nguyên liệu *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Chất liệu không rỉ, công xuất tối thiểu 1500g/lần	3,50
19	Máy xiết nút tự động *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Xiết nút có đường kính: (20 ÷ 30) mm	0,67
20	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Đáp ứng Tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	3,00
21	Lò nung	Giải nhiệt độ: (800 ÷ 1800)^{0}C, dung tích tối thiểu 3 lít	3,00
22	Máy chuẩn độ đo thế *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Đáp ứng tiêu chuẩn dược điển Việt Nam. Thế (-1200 ÷ +1200) mV; Độ nhạy đến 1 Mv	3,00
23	Máy dập viên 1 chày	Năng suất: 3000 viên/giờ	3,17
24	Máy đo điểm chảy	Đáp ứng tiêu chuẩn dược điển Việt Nam. Khoảng nhiệt độ điều khiển: 5°C ÷ 400°C	6,79
25	Máy đo độ cứng	Khoảng đo: 0 ÷ 520 N Độ chính xác: ± 0,1 N	6,17
26	Máy đo độ mài mòn	Số vòng quay: (10 ÷ 900) rpm, Tốc độ vòng xoay: (20 ÷ 90) rpm, Độ chính xác tốc độ: ±1rpm Thời gian làm việc liên tục: ≥ 12 giờ	3,00
27	Máy đóng màng co *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Loại thông dụng, màng co PE	0,48

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
28	Máy đóng màng seal *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Seal cảm ứng nhôm carton/PE, PET, PP, PS	0,48
29	Máy đóng nang *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Năng suất: ≥ 8000 viên/giờ	2,25
30	Máy kiểm tra độ dẻo *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Xác định khả năng hấp thụ nước và xác định tính chất dẻo, mềm của bột	2,69
31	Máy rây rung (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chuyển động lắc theo không gian 03 chiều, có 2 cửa; Điều khiển hoàn toàn bằng kỹ thuật số	3,17
32	Nồi bao	Công suất: ≥ 5 kg/mẻ	2,33
33	Thiết bị kiểm tra độ kín của bao bì *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Kiểm tra được độ kín của bao bì	1,97
34	Thiết bị thử độ hòa tan	Đáp ứng Tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	3,00
35	Thiết bị thử độ rã	Đáp ứng Tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	3,00
36	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Công suất quạt ≥ 1HP, lưu lượng tối đa ≥ 1380 m^3/giờ. Kích thước phù hợp với phòng thí nghiệm	9,29
37	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 100 lít	10,45
38	Tủ sấy	Thể tích: ≥ 150 lít; Nhiệt độ hoạt động từ +10^oC trên nhiệt độ môi trường đến 300^oC	13,53
39	Bể điều nhiệt	Dung tích: ≥ 20 lít; Nhiệt độ tối đa 100°C; Độ sai biệt nhiệt độ là ± 1°C	16,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
40	Bể rửa siêu âm	- Tần số siêu âm 40kHz - Dung tích tối thiểu 2 lít - Thời gian thiết lập chạy tối thiểu 15 phút, có lắp inox không gỉ	3,00
41	Bộ thiết bị lọc hút chân không đồng bộ (bình hút chân không, máy hút chân không, phễu lọc)	Loại dùng cho phòng thí nghiệm; Công suất: ≥ 5 m^3/giờ	3,00
42	Đèn tử ngoại soi bản mỏng	Công suất: ≥ 60 W Đèn hai bước sóng: 254 nm và 365 nm	5,50
43	Điều hòa nhiệt độ	Loại thông dụng, phù hợp với diện tích phòng; Công suất: ≥ 9000 BTU	1,50
44	Máy đo pH	Đáp ứng Tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	26,24
45	Máy đóng túi	Tốc độ đóng tối thiểu 20 túi/phút	0,83
46	Máy hàn túi PE	Công suất: ≥ 500W; Độ rộng miệng túi: (6 ÷ 20) mm; Phạm vi nhiệt độ: (0 ÷ 300)°C	0,97
47	Máy hút ẩm	Loại thông dụng, phù hợp với diện tích của phòng, có khả năng hút được: ≥ 10 lít/24 giờ	1,50
48	Máy hút bụi công nghiệp	Loại 2 động cơ trở lên, hút bụi được cả nước và bụi khô cơ học	0,51
49	Máy in date *(Thực tập tại doanh nghiệp)*	Tốc độ in: 60 lần/phút	0,48
50	Máy khuấy từ gia nhiệt	Tốc độ khuấy tối đa: ≥ 1500 vòng phút	10,50
51	Máy lọc nén	Lọc nén qua màng lọc 0,45 hoặc 0,2µl	1,00
52	Máy ly tâm	Tốc độ quay: (200 ÷ 6000) vòng/phút	3,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
53	Máy quang phổ UV-VIS	Đáp ứng Tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	3,00
54	Tủ ấm	Thể tích ≥ 50 lít. Khoảng nhiệt độ hoạt động: tối thiểu 5^{o}C trên nhiệt độ môi trường đến 80^{o}C	3,00
55	Tủ âm sâu	Nhiệt độ âm sâu khoảng (-40^{o}C ÷ -10^{o}C). Thể tích: ≥ 100 lít	3,00
56	Máy sấy tay	Tốc độ sấy: ≥ 15 m/s	0,09
57	Máy soi độ trong	Phát hiện được vẩn đục trong dung dịch thuốc, thông dụng trên thị trường	1,83
58	Nồi hấp tiệt trùng	Thể tích: ≥ 20 lít; Áp suất tiệt trùng tối đa: 3 atm, Nhiệt độ: (121^{o}C ÷ 140^{o}C)	4,00
59	Thiết bị hầm, hãm, sắc	Thiết bị gồm: nồi, ấm sắc, bình hãm dược liệu	1,83
60	Máy cất nước	Công suất: ≥ 2 lít/giờ	3,33
61	Hệ thống xử lý nước RO	Công suất lọc tối thiểu 10 lít/giờ	15,83
62	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại tối đa: 1000 lần, 4 vật kính 4X, 10 x, 40 x và 100 x	35,99
63	Phân cực kế	Đáp ứng tiêu chuẩn dược điển Việt Nam: Dải đo từ (0 ÷ 180) độ; vạch chia 1 độ; đọc chính xác 0,01 độ; Ống đo có bề dày 1 dm	5,50
64	Ấm sắc thuốc	Dung tích: ≥ 1 lít Loại ấm điện hoặc đun được trên bếp	2,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
65	Bếp đun	Loại thông dụng trên thị trường (Bếp ga hoặc bếp điện)	21,50
66	Bếp đun bình cầu	Loại có thể tích 1000 ml, thông dụng trên thị trường	2,50
67	Bộ cô cao dược liệu	Loại thông dụng trên thị trường, cô đặc được cao lỏng	1,67
68	Bộ định lượng tinh dầu	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt Loại thông dụng trên thị trường	2,50
69	Hệ thống cất quay chân không	Tốc độ quay: (20 ÷ 250) vòng/phút; Khoảng nhiệt độ: nhiệt độ môi trường đến 100 độ C	2,50
70	Cân kỹ thuật	Độ phân giải 0,01 g	165,99
71	Cân phân tích	Độ độ phân giải 0,0001 g	33,21
72	Cân xác định hàm ẩm	Thang độ ẩm (0 ÷ 100%)	18,26
73	Bộ soxhlet	Thủy tinh chịu nhiệt độ cao ≥ 100^{o}C, kháng hóa chất	2,50
74	Máy tính	Loại hiển thị 12 số, thông dụng trên thị trường	1,33
75	Bình cầu có sinh hàn ngược	Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt, thông dụng trên thị trường	2,50
76	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Vật liệu thủy tinh; có kích thước phù hợp với các bản mỏng cần dùng, có nắp đậy kín	11,00
77	Bình hút ẩm	Chất liệu: thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	5,00
78	Bình ngâm dược liệu	Chất liệu bằng thủy tinh, loại có dung tích 50 lít	3,67
79	Bộ chiết ngấm kiệt	Chất liệu không bị hóa chất ăn mòn; Có khóa rút được dịch chiết, nắp kín, có giá đỡ và có bình bổ sung dung môi	3,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
80	Bộ dụng cụ cắt tiêu bản cầm tay	Loại sử dụng cho phòng thí nghiệm, dao không gỉ, sắc bén; trục quay có zen < 0,1 mm	15,00
81	Thuyền tán	Chất liệu thép, kích thước: ≥ (52 x 14) cm	5,00
82	Bộ bàn chia viên	Chất liệu bằng kim lại hoặc gỗ, ≥ 30 viên/1 lần cắt	0,94
83	Khuôn đóng nang thủ công	Đóng được nang cứng, tối thiểu đóng được 100 viên/lần	1,33
84	Khuôn thuốc đạn	Chất liệu kim loại không rỉ, không bị ăn mòn, không tương tác với thuốc; loại 12 viên	1,33
85	Khuôn thuốc trứng	Chất liệu kim loại không rỉ, không bị ăn mòn, không tương tác với thuốc; loại 12 viên	1,33
86	Bộ Atlat giải phẫu các cơ quan (hô hấp, tiết niệu, thần kinh, sinh dục…)	Có đầy đủ các hình ảnh chi tiết của các hệ cơ quan, chuẩn xác, có chú dẫn	5,83
87	Mô hình cơ thể bán thân có nội tạng	Có đủ các phần tạng tháo dời	1,94
88	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Mô hình có thể tháo rời	1,94
89	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Mô hình gồm hai thận có thể tách đôi, niệu quản, bàng quang, tuyến tiền liệt, tuyến thượng thận, hệ thống tĩnh mạch và động mạch chủ bụng, tĩnh mạch và động mạch thận	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
90	Mô hình giải phẫu não	Mô hình bao gồm: Thùy trán, thùy đỉnh, thùy thái dương và thùy chẩm, tủy và tiểu não	1,94
91	Mô hình giải phẫu tim	Mô hình tim có thể tháo lắp được	1,94
92	Mô hình giải phẫu toàn thân	Phủ tạng có thể tháo rời, có đủ các bộ phận	1,94
93	Ống nghe	Loại thông dụng trên thị trường	1,94
94	Bộ bình định mức có nút mài	Chất liệu thủy tinh, cấp độ chính xác A hoặc AS	6,79
95	Bộ bình đựng nước cất	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa, loại thông dụng trên thị trường	38,39
96	Bộ bình lắng gạn	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa, dung tích 1000 ml	2,50
97	Bộ bình nón có nút mài	Chất liệu thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	9,29
98	Bộ bình nón thường (không có nút mài)	Bằng thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	3,79
99	Bộ ống đong	Chất liệu thủy tinh, cấp độ chính xác B	43,57
100	Bộ cốc chân	Chất liệu thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	43,29
101	Bộ cốc có mỏ	Chất liệu thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	43,57
102	Bộ cối chày	Chất liệu sứ, đường kính: (70 ÷ 120) mm	415,11
103	Bộ đèn cồn	Gồm đèn cồn, kiềng, lưới amiang	320,14
104	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Mỗi bộ bao gồm: - Giá đựng và 20 ống nghiệm 5 ml	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		- Giá đựng và ống nghiệm 10 ml - Giá đựng và ống nghiệm 20 ml	
105	Bộ giá lọc	Không bị hóa chất ăn mòn	108,71
106	Bộ khay đựng	Chất liệu không bị hóa chất ăn mòn	138,27
107	Bộ lọ đựng hóa chất đếm giọt	Chất liệu thủy tinh, có công tơ hút	8,00
108	Bộ lọ đựng hóa chất nút mài	Chất liệu thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	6,79
109	Bộ ống nghiệm	Chất liệu thủy tinh, loại thông dụng trên thị trường	54,00
110	Bộ Pipet chia vạch	Loại thẳng, chia vạch, chất liệu thủy tinh, Độ chính xác 0,1 ml	119,71
111	Bộ Pipet chính xác	Chất liệu thủy tinh, cấp độ chính xác A hoặc AS	187,64
112	Bộ rây	Đáp ứng Tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	15,19
113	Buret 25 ml	Chất liệu thủy tinh trung tính, độ chính xác ± 0,05 ml; cấp độ chính xác A hoặc AS	54,00
114	Cân đĩa đồng hồ	Loại 30 kg	2,50
115	Bếp	Loại thông dụng trên thị trường (Bếp ga hoặc bếp điện)	26,50
116	Chảo	- Bằng gang hoặc hợp kim - Đường kính ≥ 500 mm	17,50
117	Chậu thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, đường kính: ≥ 20 mm	169,74
118	Chén sứ	Chất liệu sứ, đường kính (30 ÷ 50) mm, chịu được nhiệt	107,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
119	Dao	Bằng thép hoặc inox; Kích thước dài 150 ÷ 250 mm	5,00
120	Dao cầu	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
121	Đồng hồ bấm giây	Loại thông dụng trên thị trường. Độ chính xác ±3s	1,94
122	Đũa thủy tinh	Loại thông dụng trên thị trường	748,29
123	Dụng cụ phun thuốc thử	Bằng thủy tinh có quả bóp cao su	5,50
124	Giá đỡ buret, Kẹp buret	Chất liệu không gỉ, không bị hóa chất ăn mòn	122,14
125	Ống nghiệm so sánh	Chất liệu thủy tinh, đáp ứng tối thiểu theo tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	54,00
126	Phiến kính/Lamen	Chất liệu thủy tinh	25,00
127	Pipet Pasteur	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa	135,00
128	Quả bóp cao su	Chất liệu cao su	323,14
129	Kẹp ống nghiệm	Chất liệu gỗ hoặc nhựa	257,14
130	Khay sứ trắng	Chất liệu sứ, 6 ô	22,50
131	Kim mũi mác	Chất liệu thép không rỉ hoặc Inox, kích thước dài 20 cm, một đầu tù	45,00
132	Kính lúp	Loại cầm tay, độ phóng đại ≥ 20 lần	15,00
133	Mặt kính đồng hồ	Chất liệu thủy tinh; Đường kính (70 ÷ 120) mm	167,14
134	Mặt nạ chống khói	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	4,00
135	Máy đo huyết áp	Loại thông dụng trên thị trường ở thời điểm mua sắm (tự động hoặc bán tự động)	11,66
136	Alcol kế bách phân	Chia vạch (0 ÷ 100) độ	27,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
137	Phù kế Baume	Nhiệt độ xác định chuẩn 20^{o}C; Dải đo: 0 ~ 70 độ Baume	72,00
138	Nhiệt kế	Nhiệt độ đo tối đa ≤ 200^{o}C	65,49
139	Nhiệt kế y tế	Loại thủy ngân, điện tử; thông dụng trên thị trường ở thời điểm mua sắm	17,49
140	Nhiệt kế, ẩm kế tự ghi	Dải đo: 0°C đến +50°C; Độ chính xác: ± 0,1°C; Độ ẩm khoảng: 20% đến 95%; Đơn vị đo: °C/°F	2,33
141	Hệ thống tủ quầy, giá, kệ trưng bày, bảo quản thuốc	Thiết kế thông dụng, phù hợp diện tích phòng	0,00
142	Tủ đựng hóa chất	Chất liệu không gỉ, không bị hóa chất ăn mòn. Kích thước theo phòng thí nghiệm	12,79
143	Túi cấp cứu	Có đầy đủ các trang bị cần thiết để cấp cứu	13,29
144	Kính bảo vệ mắt	Kính bảo hộ chống hóa chất, tròng kính trong, chống đọng hơi sương	128,23
145	Bộ vòi rửa cấp cứu	Có bộ phận vòi rửa mắt, vòi hoa sen	2,29
146	Bồn rửa tay	Chất liệu inox hoặc sứ	0,09
147	Bộ bình cứu hỏa	Bao gồm thiết bị: bình bọt, bình bột; bình khí, Đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam về bình chữa cháy	4,00
148	Bộ ảnh mẫu thực vật	Loại thông dụng trên thị trường, đầy đủ các mẫu ảnh thực vật thông dụng	2,50
149	Bộ tiêu bản mẫu thực vật	Loại thông dụng trên thị trường	20,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
150	Bộ tiêu bản mẫu trứng các loại giun, sán	Các hình thể rõ ràng	17,49
151	Dược điển Việt Nam	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	18,00
152	Dược thư quốc gia Việt Nam	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Alcol Cetylic	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	368,58
2	Carbopol 934	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	24,57
3	Natri Diclofenac	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	61,43
4	Propylene Glycol	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	614,31
5	2-naphtol ($C_{10}H_7OH$)	g	Tinh khiết hóa học	5,00
6	Acacia	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	694,44
7	Aceton ($(CH_3)_2CO$)	ml	Tinh khiết hóa học	30,00
8	Acid acetic (CH_3COOH)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	12,28
9	Acid Acetyl salicylic	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	257,27

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
10	Acid ascorbic ($C_6H_8O_6$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	30,72
11	Acid benzoic ($C_7H_6O_2$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,42
12	Acid boric (H_3BO_3)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	13,51
13	Acid Ethylen Diamin Tetra Acetic (EDTA)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,87
14	Acid formic (H_2CO_2)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,30
15	Acid hydrocloric (HCl)	ml	Tinh khiết hóa học	51,79
16	Acid nitric (HNO_3)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	20,58
17	Acid oxalic ($H_2C_2O_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,17
18	Acid picric ($C_6H_3N_3O_7$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,65
19	Acid salicylic ($C_7H_6O_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,26
20	Acid stearic ($C_{18}H_{36}O_2$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,17
21	Acid sulfuric (H_2SO_4)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	24,95
22	Alcol butylic (C_4H_9OH)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	13,06
23	Alcol isoamylic ($C_6H_{12}O$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,65
24	Amoni acetat (NH_4CH_3COO)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	10,08

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
25	Amoni carbonat $(NH_4)_2CO_3$	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,41
26	Amoni clorid (NH_4Cl_2)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	8,25
27	Amoni hydroxyd (NH_4OH)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	30,41
28	Amoniac (NH_3)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,83
29	Amoxicillin trihydrat	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	30,72
30	Anhydric phtalic ($C_8H_4O_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,17
31	Antipirin ($C_{11}H_{12}N_2O$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,09
32	Avicel ($C_{12}H_{22}O_{11}$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	378,46
33	Bạc nitrat ($AgNO_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,18
34	Benzen (C_6H_6)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,65
35	Bismuth nitrat ($Bi(NO_3)_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,33
36	Calci carbonat ($CaCO_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	20,00
37	Calci clorid ($CaCl_2$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	10,00
38	Calci gluconat ($C_{12}H_{22}CaO_{14}$)	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,63
39	Calci glycerophosphat ($C_3H_7CaO_6P$)	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,41

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
40	Calci sulfat ($CaSO_4$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,18
41	Calcibromid	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	58,86
42	Chì acetat ($Pb(CH_3COO)_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,06
43	Chì nitrat ($Pb(NO_3)_2$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,90
44	Chỉ thị đen eriocrom (ET-00)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,02
45	Cloramin B (C6H5SO2NClNa.3H20)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	10,00
46	Cyclohexan (C_6H_{12})	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,58
47	Đệm amoni hydroxyd (NH_4)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	25,21
48	Dextromethorphan HBr	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	116,67
49	Dinatri edetat	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,76
50	Đồng sulfat ($CuSO_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	4,39
51	Dung dịch acid boric (H_3BO_3)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam; nồng độ 3%	767,88
52	Dung dịch chuẩn pH	Lọ	Tiêu chuẩn của dung dịch đệm, đạt tiêu chuẩn DĐVN	1,84
53	Ethanol 90^o	ml	Nồng độ cồn 90%	0,82
54	Ethanol 96^0	l	Nồng độ cồn 96%	1,24

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
55	Ether ethylic ($C_4H_{10}O$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	8,25
56	Ethyl acetat ($C_4H_8O_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,96
57	Glycerin ($C_3H_8O_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	164,80
58	Iodid (I_2)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	253,89
59	Kali bicromat ($K_2Cr_2O_7$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,00
60	Kali clorid (KCl)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,17
61	Kali cromat (K_2CrO_4)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,58
62	Kali cyanid (KCN)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	9,17
63	Kali fericyanid ($K_3[Fe(CN)_6]$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,39
64	Kali iodid (KI)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	308,28
65	Kali permanganat ($KMnO_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,55
66	Kali sulforcyanid (KSCN)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,17
67	Kẽm (Zn)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	11,65
68	Magie mảnh (Mg)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,65
69	Magie oxyd (MgO)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,66

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
70	Magnesi stearat ($C_{36}H_{70}MgO_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	89,82
71	Mangan oxyd (MnO_2)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,08
72	Methyl da cam ($C_{14}H_{14}O_3SN_3Na$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,94
73	Methyl salicylat	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	166,67
74	n- hexan (C_6H_{14})	ml	Tinh khiết hóa học	3,30
75	Natri acetat ($NaCH_3COO$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,25
76	Natri arsenid (Na_3AsO_3)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,41
77	Natri borat ($Na_2O_4B_7$)	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,06
78	Natri carbonat (Na_2CO_3)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,33
79	Natri clorid (NaCl)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	61,06
80	Natri hydrocarbonat ($NaHCO_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	100,60
81	Natri hydroxyd (NaOH)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	71,57
82	Natri metabisulfid	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,38
83	Natri nitrit ($NaNO_2$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	8,00
84	Natri salicylat	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	226,40

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
85	Natri thiosulfat ($Na_2S_2O_3$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,50
86	Natribenzoat	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	20,86
87	Natridiclofenac	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	758,27
88	Nhôm clorid ($AlCl_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,08
89	Nhôm sulfat (Al_2SO_4)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,08
90	Sắt (II) sulfat ($FeSO_4$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,83
91	Sắt (III) clorid ($FeCl_3$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,96
92	Sắt bột (Fe)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,08
93	Nước Brom (Br)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,70
94	Ống chuẩn acid clohydric 0,1N (HCl)	ml	Tinh khiết hóa học	1,19
95	Oxy già (H_2O_2)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	13,45
96	Phenol lỏng (C_6H_6O)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,17
97	Phenolphtalein ($C_{20}H_{14}O_4$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,16
98	Poly ethylen glycol (PEG 4000)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	37,82
99	Poly vilyn propylen (PVP)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
100	Procain hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,60
101	Terpin hydrat ($C_{10}H_{20}O_2$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	10,00
102	Tetracyclin hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,50
103	Thiamin hydroclorid mononitrat	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	50,99
104	Thủy ngân (II) nitrat ($Hg(NO_3)_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,91
105	Thymol ($C_{10}H_{14}O$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,14
106	Titan dioxyd (TiO2)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	60,66
107	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,58
108	Tricalci phosphat ($Ca_3(PO_4)_2$)	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,41
109	Parafin	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,98
110	Triethanolamin	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	12,29
111	Paracetamol	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	20,36
112	Xanh metylen	g	Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	0,11
113	Glucose	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	22,00
114	Saccarose	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	7,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
115	Hydroxylpropyl methyl cellulose (HPMC)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,67
116	Lactose ($C_{12}H_{22}O_{11}$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	612,23
117	Talc ($H_2Mg_3(SiO_3)_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	34,34
118	Viên nén Vitamin B1	viên	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,22
119	Thuốc tiêm Vitamin C	ống (5 ml)	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,10
120	Gelatin	mg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	369,96
121	Gôm arabic	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	137,31
122	Gôm xanthan	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	28,01
123	Sáp nhũ hóa	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,83
124	Sáp ong	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	170,24
125	Spans 80	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	537,78
126	Taurin	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,86
127	Vanilin	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	461,41
128	Vaselin	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,09

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
129	Lanolin	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	491,44
130	Dầu đậu nành	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	310,14
131	Dầu lạc	l	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,97
132	Dầu Parafin	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,03
133	Màu Green	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,89
134	Long não	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	619,22
135	Menthol	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,85
136	Siro đơn	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	4,46
137	Nước cất	l	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,40
138	Nước cất pha tiêm	l	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,56
139	Rượu trắng	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
140	Tinh bột hoài sơn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	11,11
141	Tinh bột nghệ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	11,11
142	Tinh bột Sắn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	153,84
143	Tinh dầu bạc hà	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,78

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
144	Tinh dầu hương nhu	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	23,40
145	Tinh dầu quế	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	41,83
146	Tinh dầu tràm	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,56
147	Tinh dầu khuynh diệp	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	269,01
148	Tinh dầu long não	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	122,86
149	Actiso	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
150	Ba gạc	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
151	Ba kích	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
152	Bạc hà	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	66,36
153	Bách bộ	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,97
154	Bạch chỉ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
155	Bạch linh	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	265,13
156	Bạch mao căn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
157	Bạch phàn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	55,21
158	Bạch truật	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
159	Bán hạ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	590,89
160	Bán hạ chế	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	574,22
161	Bình vôi	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
162	Bồ công anh	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
163	Bột ích mẫu	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
164	Bột ngũ bội tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
165	Cam thảo	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	190,59
166	Cát cánh	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,86
167	Câu đằng	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
168	Câu kỷ tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
169	Cẩu tích	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
170	Chỉ thực	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
171	Chi tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
172	Chỉ xác	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
173	Cỏ sữa lá nhỏ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
174	Cỏ sữa lá to	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
175	Cốt toái bổ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
176	Cúc hoa	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
177	Đại hoàng	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
178	Đại hồi	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
179	Đan sâm	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
180	Dâu tằm	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
181	Dầu thông	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,30
182	Địa liền	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
183	Đơn bì	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,59
184	Dừa cạn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
185	Hà Thủ ô đỏ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
186	Hoài sơn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2161,53
187	Hoàng bá	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
188	Hoàng cầm	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
189	Hoàng đằng	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
190	Hoàng kỳ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
191	Hoàng liên	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
192	Hoàng nàn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
193	Hòe hoa	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
194	Hồng hoa	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
195	Hương nhu	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
196	Hương phụ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
197	Ích mẫu	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
198	Ké đầu ngựa	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
199	Keo giậu	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
200	Kim anh	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
201	Kim ngân	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
202	Kinh giới	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
203	Lá trúc đào	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
204	Lạc tiên	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
205	Liên nhục	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
206	Liên tâm	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
207	Lô hội	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
208	Long não	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	619,22
209	Mã đề	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
210	Ma hoàng	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	187,73
211	Mạch môn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	580,76
212	Mạch nha	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
213	Mai cá mực	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
214	Mạn kinh tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
215	Mật ong	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,78
216	Mơ muối	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,91
217	Mộc qua	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
218	Mức hoa trắng	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
219	Ngô thù du	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
220	Ngũ bội tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
221	Ngũ gia bì	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
222	Ngưu tất	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
223	Nhân sâm	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
224	Nhân trần	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
225	Núc nác	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
226	Phòng phong	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
227	Phục linh	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,59
228	Quả bồ kết	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
229	Sa nhân	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
230	Sài đất	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
231	Sài hồ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
232	Sinh địa	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
233	Sinh khương	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
234	Sơn thù	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,18
235	Sơn tra	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
236	Sử quân tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
237	Tam thất	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
238	Tang bạch bì	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	564,09
239	Táo nhân	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
240	Thăng ma	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
241	Thảo quả	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
242	Thảo quyết minh	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
243	Thiên môn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
244	Thiên niên kiện	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
245	Thổ phục linh	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
246	Thỏ ty tử	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
247	Thông thảo	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
248	Thục địa	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,59

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
249	Thương truật	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
250	Tiền hồ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
251	Tiểu hồi	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
252	Tô mộc	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
253	Trắc bách diệp	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
254	Trạch tả	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,62
255	Trần bì	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
256	Tục đoạn	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
257	Tỳ bà diệp	kg	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,89
258	Tỳ giải	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
259	Uất kim	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
260	Vàng đắng	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
261	Viễn chí	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
262	Vông nem	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
263	Xạ can	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
264	Xương bồ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
265	Xuyên khung	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
266	Ý dĩ	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	16,67
267	Trứng vịt	Quả	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,11
268	Bột nếp	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,22
269	Bình đựng	Cái	Chất liệu nhựa hoặc thủy tinh, dung tích > 20 lít	1,39
270	Bình xịt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường, dung tích 500 ml	0,20
271	Bông lọc	kg	Bông y tế có khả năng thấm hút dung dịch tốt	0,19
272	Bút	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,18
273	Bút dạ	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,51
274	Bút dấu dòng	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	1,00
275	Bút xóa	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,06
276	Chai, lọ, nút	Bộ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	37,56
277	Chổi lông rửa dụng cụ, ống nghiệm	Cái	Loại thông dụng sử dụng cho phòng thí nghiệm	0,53

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
278	Ống mao quản chấm sắc ký	Chiếc	Chất liệu thủy tinh	2,00
279	Ống mao quản đo độ chảy	Chiếc	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt cao ≥ 400^{o}C	2,00
280	Đầu côn các loại	Cái	Chất dẻo chịu hóa chất có kích cỡ phù hợp với micropipet tương ứng	0,60
281	Gạc	Cuộn	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	1,99
282	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	1,83
283	Găng tay y tế	Đôi	Loại thông dụng sử dụng cho phòng thí nghiệm	1,00
284	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,67
285	Giấy A4	g	Khổ A4, kính thước 210 × 297 (mm)	6,21
286	Giấy cân	Tờ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	3,03
287	Giấy đo pH	Hộp	Dải đo được pH từ 1 - 14	0,04
288	Giấy lọc	Tờ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,68
289	Giấy thấm	Hộp	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,80
290	Kéo	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,24
291	Keo dính	Lọ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	4,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
292	Khăn lau	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	5,44
293	Màng lọc	Hộp	Kích thước lỗ lọc 0,22 µl; 0,45 µl	0,03
294	Mực in	Hộp	Mực thông dụng phù hợp với máy in	0,47
295	Nhãn	Chiếc	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	47,17
296	Nước rửa tay khô	Chai	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,06
297	Phấn	Hộp	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,42
298	Túi zip	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	86,06
299	Xà phòng	Túi	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường (loại 500 g)	0,04
300	Dao lam	Hộp	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,06
301	Khẩu trang	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,00

(Xem tiếp Công báo số 909 + 910)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng